|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hải Phòng, ngày tháng năm 2025* |

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2018/QĐ-UBND NGÀY 20/9/2018 VÀ**

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 21/2019/QĐ-UBND NGÀY 18/6/2021 VỚI BẢN DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH THAY THẾ**

*(Kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định )*

| **Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND** | **Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND** | **Dự thảo Quyết định thay thế** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;  Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Thông tư số [05/2018/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-05-2018-tt-bnnptnt-huong-dan-luat-thuy-loi-365763.aspx) ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;  Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;  Căn cứ Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Căn cứ Nghị định số [114/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-114-2018-nd-cp-quan-ly-an-toan-dap-ho-chua-nuoc-393268.aspx) ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;  Căn cứ Thông tư số [05/2018/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-05-2018-tt-bnnptnt-huong-dan-luat-thuy-loi-365763.aspx) ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;  Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;  Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm /2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;  Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;  Căn cứ các Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT- BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;  Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. | Bổ sung, thay thế căn cứ mới phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, như:  Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;  Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, .... |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | Phạm vi điều chỉnh giữ nguyên theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | Giữ nguyên |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. Bờ bao thủy lợi: là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực, bờ bao thủy lợi có thể là bờ kênh kết hợp hoặc bờ bao độc lập.  2. Công trình trên kênh: Là những công trình cống, đập, xi phông, cầu máng được xây dựng trong lòng kênh, hai bên bờ kênh có nhiệm vụ dẫn nước, điều tiết nước.  3. Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, gồm: Văn phòng, nhà điều hành, bến bãi, kho.  4. Vùng phụ cận: Là phạm vi tiếp giáp công trình thủy lợi được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.  5. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. | **Không có nội dung về giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. Công trình trên kênh: Là những công trình cống, đập, xi phông, cầu máng được xây dựng trong lòng kênh, hai bên bờ kênh có nhiệm vụ dẫn nước, lấy nước, điều tiết nước, đo nước, chuyển nước, xả nước, tiêu nước.  2. Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, gồm: Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc, nhà quản lý, trạm quản lý, đường quản lý; thiết bị quan trắc; kho, bãi vật tư, vật liệu; cột mốc chỉ giới, biển báo và các công trình, vật kiến trúc khác.  3. Vùng phụ cận: Là phạm vi tiếp giáp công trình thủy lợi được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình. | Bỏ khoản 1, khoản 5 của Quyết định 28/2018/QĐ-UBND với lý do:  - Bờ bao thủy lợi đã được quy định cụ thể tại Điều 3 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.  - Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 40 Luật Thủy lợi 2017. |
| **Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận của công trình**  1. Công trình trên kênh, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra là 3 m về mọi phía.  2. Bờ bao thủy lợi  a) Bờ bao độc lập, phạm vi vùng phụ cận tính từ chân bờ trở ra mỗi phía 02 m.  b) Bờ kênh kết hợp, phạm vi vùng phụ cận xác định như đối với kênh quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này.  3. Trạm bơm  a) Khu vực trạm bơm đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi bảo vệ công trình được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.  b) Khu vực trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi bảo vệ công trình được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.  4. Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi  a) Khu vực Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, phạm vi bảo vệ công trình được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.  b) Khu vực Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, phạm vi bảo vệ công trình được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.  5. Kênh có bờ kênh có lưu lượng nhỏ hơn 02 m3/s, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 01 m đến 02 m đối với kênh đất, từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh kiên cố.  6. Kênh không có bờ kênh (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này), phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái trong kênh với mặt đất tự nhiên và được xác định như sau:  a) Đối với những đoạn kênh không có bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách của từng loại kênh theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách bằng chiều rộng bờ kênh thiết kế của đoạn kênh có bờ cùng tuyến.  b) Trường hợp toàn tuyến kênh không có bờ kênh, vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách của từng loại kênh theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách bờ kênh tối thiểu theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn thiết kế kênh hiện hành.  7. Kênh kiên cố không có bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách vùng phụ cận của từng loại kênh kiên cố theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách tối thiểu bằng 01m tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra. | **Điều 2. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác**  1. Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 2 m3/s, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra 1,5m đối với kênh đất, 1,0 m đối với kênh kiên cố.  2. Kênh không có bờ:  a) Kênh đất:  Trường hợp trên tuyến kênh có đoạn không có bờ, có đoạn có bờ: Phạm vi vùng phụ cận của đoạn kênh không có bờ được xác định bằng khoảng cách đã quy định tại Khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc Khoản 1 Điều này và cộng thêm khoảng cách chiều rộng bờ kênh thiết kế của đoạn kênh có bờ cùng tuyến;  Trường hợp toàn tuyến kênh không có bờ: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái trong kênh với mặt đất tự nhiên và được xác định bằng khoảng cách đã quy định tại Khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc Khoản 1 Điều này và cộng thêm khoảng cách chiều rộng bờ kênh theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn thiết kế kênh.  b) Kênh kiên cố:  Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra và xác định bằng khoảng cách đã quy định tại Khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc Khoản 1 Điều này và cộng thêm 1,0 m.  3. Bờ bao thủy lợi (Bờ vùng):  a) Bờ bao độc lập, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân bờ trở ra mỗi phía như sau: Bờ bao liên huyện: 5,0m; Bờ bao liên xã: 3,0 m; Bờ bao trong phạm vi 01 xã: 2,0 m;  b) Bờ kênh kết hợp bờ bao (là một hạng mục của tuyến kênh), phạm vi vùng phụ cận được xác định như đối với kênh quy định tại Khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc Khoản 1 Điều này.  4. Trạm bơm và công trình phụ trợ:  a) Khu vực trạm bơm và công trình phụ trợ đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình;  b) Khu vực trạm bơm và công trình phụ trợ chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi vùng phụ cận được xác định gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng. | **Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi**  1. Công trình trên kênh, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra là 03m về mọi phía.  2. Bờ bao thủy lợi  a) Bờ bao độc lập, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân bờ trở ra mỗi phía như sau: Bờ bao liên xã: 03 m; Bờ bao trong phạm vi 01 xã: 02 m.  b) Bờ kênh kết hợp, phạm vi vùng phụ cận xác định như đối với kênh quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này.  3. Trạm bơm  a) Khu vực trạm bơm đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi bảo vệ công trình được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.  b) Khu vực trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình: Phạm vi bảo vệ công trình được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.  4. Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi  a) Khu vực công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, phạm vi bảo vệ công trình được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.  b) Khu vực công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, phạm vi bảo vệ công trình được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.  5. Kênh có bờ kênh có lưu lượng nhỏ hơn 02 m3/s, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra 02 m đối với kênh đất, 01 m đối với kênh kiên cố.  6. Kênh không có bờ kênh (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này), phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái trong kênh với mặt đất tự nhiên và được xác định như sau:  a) Đối với những đoạn kênh không có bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách của từng loại kênh theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách bằng chiều rộng bờ kênh thiết kế của đoạn kênh có bờ cùng tuyến.  b) Trường hợp toàn tuyến kênh không có bờ kênh, vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách của từng loại kênh theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách bờ kênh tối thiểu theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn thiết kế kênh hiện hành.  7. Kênh kiên cố không có bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được xác định bằng khoảng cách vùng phụ cận của từng loại kênh kiên cố theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi hoặc khoản 5 Điều này và cộng thêm khoảng cách tối thiểu bằng 01 m tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra. | - Cơ bản giữ nguyên phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi theo QĐ 28/2018/QĐ-UBND, gồm:  + Công trình trên kênh (Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND chưa quy định cho công trình này);  + Trạm bơm;  + Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.  (Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND gộp 02 nội dung này)  + Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 2,0m3/s, phạm vi vùng phụ cận đề xuất lấy theo cận trên của Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND.  + Kênh không có bờ kênh.  - Bổ sung nội dung bờ bao thủy lợi: Bờ bao liên xã và bờ bao trong phạm vi 01 xã theo QĐ 21/2019/QĐ-UBND. |
|  | **Điều 3. Xử lý chồng lấn giữa phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và công trình giao thông**  1. Đối với những đoạn bờ kênh, bờ bao thủy lợi kết hợp đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận theo công trình thủy lợi, đồng thời phải đảm bảo quy định về phạm vi bảo vệ công trình giao thông.  2. Trong phạm vi chồng lấn giữa phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và công trình giao thông, việc cấp giấy phép, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải có sự thỏa thuận, phối kết hợp giữa hai ngành trước khi thực hiện.  **Điều 4. Phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và quy trình vận hành công trình thủy lợi**  Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện:  1. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a Khoản 3, Khoản 4 Điều 41 Luật Thủy lợi.  2. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi đối với các công trình do các Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác, trừ công trình thủy lợi quy định tại Khoản 4 Điều 24 Luật Thủy lợi. |  | - Bỏ Điều 3 do đã được quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Đường bộ 2024.  - Bỏ Điều 4 do không còn phù hợp với mô hình chính quyền 2 cấp và nội dung phân cấp đã được xây dựng tại Dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật về Quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng. |
| **Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 và thay thế Quyết định số 1025/2013/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng.  **Điều 6. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Giám đốc các Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 5. Hiệu lực thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.  2. Bãi bỏ Điều 5 Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành quy định bảo vệ và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương.  **Điều 6. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện; Giám đốc các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. | **Điều 5.** **Điều khoản thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025 và thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương.  2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc các Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | - Gộp nội dung Điều 5 và Điều 6 của 02 Quyết định thành Điều khoản thi hành quy định chung về Hiệu lực thi hành và Tổ chức thực hiện.  - Điều chỉnh tên gọi tại khoản 2 đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền 2 cấp. |